

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuần	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/07/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm từ ngày 20/01/2020)
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 08/2020/UQ-PHARBACO ngày 10/07/2020)

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Số: 414-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		921.181.613.896	1.081.446.383.197
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	9.124.066.940	98.128.772.761
1 Tiền	111		9.124.066.940	20.128.772.761
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	78.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	46.141.031.574	130.606.936.986
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.141.031.574	130.606.936.986
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.775.839.408	636.524.192.652
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	241.853.582.017	287.750.746.616
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	224.086.545.022	323.322.912.254
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	119.838.753.371	25.453.574.784
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(3.041.002)
IV Hàng tồn kho	140		173.437.253.622	141.295.088.221
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	174.165.374.808	142.551.297.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(728.121.186)	(1.256.209.355)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		106.703.422.352	74.891.392.577
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.238.679.311	1.551.617.254
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		102.237.082.292	73.115.237.624
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	1.227.660.749	224.537.699
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.138.724.722.653	780.027.962.913
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.371.518.993	19.371.518.993
II Tài sản cố định	220		160.076.170.501	184.062.103.001
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	159.955.155.084	183.926.269.360
- Nguyên giá	222		496.489.329.388	489.016.185.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.534.174.304)	(305.089.916.243)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	121.015.417	135.833.641
- Nguyên giá	228		237.091.500	237.091.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.076.083)	(101.257.859)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	931.900.333.986	547.526.390.019
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		931.900.333.986	547.526.390.019
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23.676.000.000	23.676.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	22.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.176.000.000	1.176.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.700.699.173	5.391.950.900
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.700.699.173	5.391.950.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.059.906.336.549	1.861.474.346.110

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.588.385.628.779	1.386.779.106.449
I Nợ ngắn hạn	310		772.567.336.961	1.087.270.518.706
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	264.687.459.257	267.018.741.137
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	56.308.717.643	59.029.534.028
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.033.864.430	208.456.121
4 Phải trả người lao động	314		8.049.860.121	7.496.600.820
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.331.910.610	200.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	39.285.893.553	27.627.120.211
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	399.868.725.133	725.689.160.175
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.214	906.214
II Nợ dài hạn	330		815.818.291.818	299.508.587.743
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	3.042.070.000	3.198.070.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	812.776.221.818	296.310.517.743
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.520.707.770	474.695.239.661
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	471.520.707.770	474.695.239.661
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.495.239.661	37.559.066.782
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.825.468.109	10.936.172.879
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.825.468.109	10.936.172.879
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.059.906.336.549	1.861.474.346.110

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận
Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	376.496.506.918	484.118.177.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		376.496.506.918	484.118.177.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	312.866.367.415	426.525.921.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.630.139.503	57.592.256.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.358.216.485	579.091.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	8.030.167.940	3.676.856.592
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.197.214.394	3.605.974.169
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	3.632.897.443	2.797.503.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	46.151.945.751	51.044.030.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.173.344.854	652.956.272
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	172.955.508	561.675
12. Chi phí khác	32	VI.6.	493.791.338	241.337.468
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(320.835.830)	(240.775.793)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.852.509.024	412.180.479
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.027.040.915	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.825.468.109	412.180.479

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Đặng Lệ Thu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.852.509.024	412.180.479
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.179.778.285	29.249.228.679
- Các khoản dự phòng	03		(528.088.169)	(528.357.374)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.938.859.233)	(352.049.002)
- Chi phí lãi vay	06		7.197.214.394	3.605.974.169
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(17.728.520.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.762.554.301	14.658.456.951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.553.503.229	(269.376.985.347)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.614.077.232)	48.501.605.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.038.950.228)	234.470.480.898
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.189.670	7.588.584.408
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.224.051.784)	(3.605.974.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.443.167.956	32.236.168.178
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(392.567.789.752)	(21.422.995.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.818.181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.534.094.588)	(79.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(784.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.926.923.349	352.049.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(305.093.142.810)	(101.654.946.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		412.911.632.415	245.617.950.747
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(222.266.363.382)	(128.615.566.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		190.645.269.033	117.002.384.317

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(89.004.705.821)	47.583.605.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.128.772.761	22.933.952.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	9.124.066.940	70.517.558.218

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Đặng Lệ Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 14 ngày 10/07/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Phó Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 40.000.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện Dự án EU và chi phí mua sắm phần mềm SAP được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	9.124.066.940	20.128.772.761
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.806.848.491</i>	<i>3.360.566.284</i>
Tiền mặt VND	1.645.149.221	3.260.283.684
Tiền mặt USD	161.699.270	100.282.600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>7.317.218.449</i>	<i>16.768.206.477</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	6.192.678.742	16.320.851.227
Tiền gửi ngân hàng USD	1.110.948.432	434.061.002
Tiền gửi ngân hàng EUR	13.591.275	13.294.248
Các khoản tương đương tiền	-	78.000.000.000
Cộng	9.124.066.940	98.128.772.761

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	4.998.327.607	4.998.327.607	2.548.306.849	2.548.306.849

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4)	32.142.703.967	32.142.703.967	111.058.630.137	111.058.630.137
Cộng	46.141.031.574	46.141.031.574	130.606.936.986	130.606.936.986

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tắt toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tắt toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tắt toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tắt toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTĐ ngày 30/05/2018 với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11032019/SACOMBANK-PHARBACO ngày 11/02/2019 với giá trị là 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 7,0%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	1.176.000.000	-	1.176.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	1.176.000.000	-	1.176.000.000	-
Cộng	23.676.000.000	-	23.676.000.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Reliv Pharma	36.410.102.567	-	24.210.100.188	-
Công ty CP APPOLLO	70.048.124.116	-	108.580.361.594	-
Công ty TNHH NTV Dược Anpharma	15.757.501.544	-	9.162.797.335	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	13.996.302.837	-	15.700.945.973	-
Các đối tượng khác	105.641.550.953	(3.041.002)	130.096.541.526	(3.041.002)
Cộng	241.853.582.017	(3.041.002)	287.750.746.616	(3.041.002)

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	63.557.725.000	159.500.000.000
Truking Technology Limited	40.570.986.000	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa IWT S.R.L	-	23.487.420.749
Romaco Kilian Gmbh (EU)	-	19.073.134.320
Các đối tượng khác	59.957.834.022	18.254.700.000
Cộng	224.086.545.022	323.322.912.254

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	119.838.753.371	-	25.453.574.784	-
Ký cược, ký quỹ	17.426.676.818	-	24.293.791.366	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	4.569.098.800	-	4.569.098.800	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	1.429.911.585	-	6.898.425.533	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hà Nội	3.950.205.867	-	3.950.205.867	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	7.253.729.611	-	8.638.760.646	-
Các đối tượng khác	223.730.955	-	237.300.520	-
Phải thu khác	101.726.292.293	-	409.339.158	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà (i)	101.661.875.000	-	-	-
Lãi dự thu	11.935.884	-	388.575.612	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	-	18.558.446	-
Các đối tượng khác	52.481.409	-	2.205.100	-
Tạm ứng	685.784.260	-	750.444.260	-
Lê Hương Giang	360.000.000	-	360.000.000	-
Trần Văn Đoàn	-	-	80.000.000	-
Các đối tượng khác	325.784.260	-	310.444.260	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	139.210.272.364	-	44.825.093.777	-

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác phát triển sản phẩm số 198/2020/PBC-HH-HĐHT ngày 06/05/2020 với Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà để hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ các sản phẩm thuốc. Đến thời điểm 30/6/2020, Hợp đồng nêu trên đã được thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/PBC-HH-TLHD ngày 19/6/2020, theo đó, Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng và hoàn trả lại cho Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco số tiền đã nhận tạm ứng theo hợp đồng theo tiến độ đã ghi trong Biên bản thanh lý Hợp đồng.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Cộng	3.041.002	-	3.041.002	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.768.637.620	-	93.913.854.079	-
Công cụ, dụng cụ	703.355.898	-	667.655.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.156.338.025	-	9.599.682.743	-
Thành phẩm	42.642.210.610	(728.121.186)	30.137.787.372	(1.256.209.355)
Hàng hóa	9.894.832.655	-	8.232.317.901	-
Cộng	174.165.374.808	(728.121.186)	142.551.297.576	(1.256.209.355)

Tại ngày 30/6/2020, giá trị hàng tồn kho cận hạn sử dụng, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 728.121.186 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong kỳ hoạt động tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	2.464.000.000	-
Phần mềm SAP S/4HANA	2.464.000.000	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	929.436.333.986	547.526.390.019
Dự án EU (*)	929.436.333.986	547.526.390.019
Cộng	931.900.333.986	547.526.390.019

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
 Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	126.732.541.191	347.201.954.689	13.989.792.269	1.091.897.454	489.016.185.603	
Mua trong năm	-	8.146.925.785	-	46.920.000	8.193.845.785	
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.000.000)	(650.702.000)	-	(720.702.000)	
Số dư ngày 30/6/2020	126.732.541.191	355.278.880.474	13.339.090.269	1.138.817.454	496.489.329.388	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	56.531.964.988	238.137.519.953	9.833.942.239	586.489.063	305.089.916.243	
Khấu hao trong kỳ	5.144.924.620	26.119.342.245	854.546.028	46.147.169	32.164.960.061	
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.000.000)	(650.702.000)	-	(720.702.000)	
Số dư ngày 30/6/2020	61.676.889.608	264.186.862.198	10.037.786.267	632.636.232	336.534.174.304	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	70.200.576.203	109.064.434.736	4.155.850.030	505.408.391	183.926.269.360	
Tại ngày 30/6/2020	65.055.651.584	91.092.018.277	3.301.304.002	506.181.222	159.955.155.084	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.111.157.634 đồng (31/12/2019: 30.006.754.888 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.514.542.270 đồng (31/12/2019: 29.241.905.319 đồng)

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	237.091.500	237.091.500
Số dư ngày 30/6/2020	237.091.500	237.091.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	101.257.859	101.257.859
Khấu hao trong kỳ	14.818.224	14.818.224
Số dư ngày 30/6/2020	116.076.083	116.076.083
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	135.833.641	135.833.641
Tại ngày 30/6/2020	121.015.417	121.015.417

11. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.238.679.311	1.551.617.254
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	456.936.453	69.711.546
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.781.742.858	1.481.905.708
<i>b) Dài hạn</i>	3.700.699.173	5.391.950.900
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	1
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.700.699.173	5.391.950.899
Cộng	6.939.378.484	6.943.568.154

12. Phải trả người bán

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
APC Pharmaceutical and Chemical limited	53.577.753.520	53.577.753.520	62.562.967.239	62.562.967.239
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	48.203.220.575	48.203.220.575	32.026.242.762	32.026.242.762
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17.852.704.650	17.852.704.650	17.799.069.915	17.799.069.915
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	25.030.394.516	25.030.394.516	41.717.324.193	41.717.324.193
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	17.752.204.802	17.752.204.802	22.910.787.931	22.910.787.931
Các đối tượng khác	102.271.181.194	102.271.181.194	90.002.349.097	90.002.349.097
Cộng	264.687.459.257	264.687.459.257	267.018.741.137	267.018.741.137

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	9.733.165.735	7.487.381.689
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	3.680.508.589	7.904.442.843
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	5.892.203.205	3.495.057.675
Các đối tượng khác	37.002.840.114	40.142.651.821
Cộng	56.308.717.643	59.029.534.028

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	17.770.836.193	17.770.836.193	-
Thuế nhà thầu	188.182.639	339.086.155	527.268.794	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.027.040.915	-	2.027.040.915
Thuế thu nhập cá nhân	19.410.442	246.402.724	260.756.051	5.057.115
Thuế tài nguyên	863.040	5.400.960	4.497.600	1.766.400
Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.125.300	18.125.300	-
Cộng	208.456.121	20.424.892.247	18.599.483.938	2.033.864.430
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.862.664	10.722.509.094	10.722.509.094	6.862.664
Thuế xuất nhập khẩu	217.675.035	1.281.679.849	1.162.779.188	98.774.374
Thuế nhà thầu	-	-	419.684.379	419.684.379
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	147.972.888	147.972.888
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.502.225.352	6.056.591.796	554.366.444
Cộng	224.537.699	17.506.414.295	18.509.537.345	1.227.660.749

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	100.000.000	200.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.973.162.610	-
Trích trước chi phí khác	258.748.000	-
Cộng	2.331.910.610	200.000.000

16. Phải trả khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.285.893.553	27.627.120.211
Kinh phí công đoàn	286.664.406	420.134.744
Bảo hiểm y tế	34.870.391	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	118.200.000	64.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.846.158.756	27.142.785.467
<i>Trà cổ tức cổ đông thường</i>	<i>1.150.996.467</i>	<i>738.443.967</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty CP APPOLLO (ii)</i>	<i>2.662.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Reliv Pharma (ii)</i>	<i>720.081.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma (ii)</i>	<i>3.529.919.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam-CTCP (ii)</i>	<i>1.424.947.500</i>	<i>-</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (iii)</i>	<i>1.983.521.120</i>	<i>1.091.797.055</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (iii)</i>	<i>3.168.903.845</i>	<i>2.470.010.171</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.205.289.824</i>	<i>842.534.274</i>
b) Dài hạn	3.042.070.000	3.198.070.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.042.070.000	3.198.070.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
<i>Trường Cao đẳng Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội</i>	<i>439.350.000</i>	<i>439.350.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.462.720.000</i>	<i>1.618.720.000</i>
Cộng	42.327.963.553	30.825.190.211

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là khoản cổ tức phải trả

(iii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17. Vay

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	399.868.725.133	399.868.725.133	396.445.928.340	722.266.363.382	725.689.160.175	725.689.160.175
Vay ngắn hạn	355.186.228.701	355.186.228.701	364.646.540.584	722.266.363.382	712.806.051.499	712.806.051.499
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê (1)	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Appollo (2)	-	-	-	341.196.760.000	341.196.760.000	341.196.760.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	-	-	-	108.803.240.000	108.803.240.000	108.803.240.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	125.112.192.918	125.112.192.918	119.695.182.727	52.817.555.253	58.234.565.444	58.234.565.444
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	74.725.850.813	74.725.850.813	70.156.752.013	68.566.334.726	73.135.433.526	73.135.433.526
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	132.268.210.691	132.268.210.691	155.821.368.387	100.863.903.838	77.310.746.142	77.310.746.142
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7)	22.923.443.324	22.923.443.324	18.973.237.457	-	3.950.205.867	3.950.205.867
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (8)	156.530.955	156.530.955	-	18.569.565	175.100.520	175.100.520
Vay dài hạn đến hạn trả	44.682.496.432	44.682.496.432	31.799.387.756	-	12.883.108.676	12.883.108.676
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9)	44.682.496.432	44.682.496.432	31.799.387.756	-	12.883.108.676	12.883.108.676

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

<i>b) Dài hạn</i>	812.776.221.818	812.776.221.818	548.265.091.831	31.799.387.756	296.310.517.743	296.310.517.743
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	312.776.221.818	312.776.221.818	48.265.091.831	31.799.387.756	296.310.517.743	296.310.517.743
Thương tín - CN Hà Đông (9)						
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Appollo (2)	341.196.760.000	341.196.760.000	341.196.760.000	-	-	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	108.803.240.000	108.803.240.000	108.803.240.000	-	-	-
Cộng	1.212.644.946.951	1.212.644.946.951	944.711.020.171	754.065.751.138	1.021.999.677.918	1.021.999.677.918

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế được phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 50 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế được phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 341.196.760.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế được phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 108.803.240.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/12/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019, số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTĐ ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là 24.769.676 cổ phần Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco thuộc sở hữu của các cổ đông công ty và quyền sử dụng 45.540m² đất thuê trả tiền thuê đất một lần và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tọa lạc tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 440 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTĐ.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- (9) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2019	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.636.153	447.180.636.153
Lãi trong năm trước	-	-	10.936.172.879	10.936.172.879
Phân phối các quỹ	-	-	(20.980.636.153)	(20.980.636.153)
Số dư tại 31/12/2019	400.000.000.000	26.200.000.000	10.936.172.879	437.136.172.879
Lãi trong kỳ này	-	-	6.825.468.109	6.825.468.109
Phân phối các quỹ	-	-	(936.172.879)	(936.172.879)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2020	400.000.000.000	26.200.000.000	6.825.468.109	433.025.468.109

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Appollo	7.500.000.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	141.196.760.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.803.240.000	28.803.240.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	99.000.000.000	-
Các cổ đông khác	31.502.100.000	16.502.100.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<i>f) Các quỹ của Công ty</i>		

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2020
Quỹ đầu tư phát triển	37.559.066.782	936.172.879	-	38.495.239.661
Cộng	37.559.066.782	936.172.879	-	38.495.239.661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/6/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	55.083,43	23.095,87
Tiền mặt	6.995,00	4.345,00
Tiền gửi ngân hàng	48.088,43	18.750,87
EUR	510,07	515,53
Tiền gửi ngân hàng	510,07	515,53

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	95.162.315.421	190.116.688.354
Doanh thu bán thành phẩm	275.761.837.333	288.731.063.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.572.354.164	5.270.425.618
Cộng	376.496.506.918	484.118.177.644

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	89.162.476.975	182.039.789.993
Giá vốn thành phẩm đã bán	220.323.775.839	238.676.807.937
Xử lý hàng hỏng	304.327.720	5.250.620.947
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	2.408.950.635	558.702.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	666.836.246	-
Cộng	312.866.367.415	426.525.921.537

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.857.041.052	352.049.002
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	501.175.433	227.042.031
Cộng	3.358.216.485	579.091.033

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.197.214.394	3.605.974.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	627.321.952	70.882.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	205.631.594	-
Cộng	8.030.167.940	3.676.856.592

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	81.818.181	-
Thu nhập khác	91.137.327	561.675
Cộng	172.955.508	561.675

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nộp phạt	423.736.231	15.200.000
Thù lao trả HĐQT	-	120.000.000
Chi phí khác	70.055.107	106.137.468
Cộng	493.791.338	241.337.468

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.632.897.443	2.797.503.696
Chi phí nhân viên	2.753.669.538	2.119.829.920
Chi phí vật liệu, bao bì	88.667.976	6.223.888
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	599.091	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.876.392	101.849.033
Chi phí bảo hành	-	10.582.014
Chi phí bằng tiền khác	770.084.446	559.018.841
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	46.151.945.751	51.044.030.580
Chi phí nhân viên quản lý	19.624.998.436	17.135.558.667
Chi phí vật liệu quản lý	1.640.444.327	2.409.780.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.259.699.882	1.791.267.051
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.662.576.103	6.093.906.130
Thuế, phí và lệ phí	6.136.692.892	1.672.114.261
Chi phí dự phòng	40.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.722.438.619	9.205.166.455
Chi phí bằng tiền khác	5.065.095.492	12.736.237.598
Cộng	49.784.843.194	53.841.534.276

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.034.096.140	190.426.504.971
Chi phí nhân công	43.737.414.288	39.534.120.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.179.778.285	29.249.228.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.156.321.178	14.524.189.149
Chi phí khác bằng tiền	5.844.263.392	24.287.758.772
Cộng	290.951.873.283	298.021.802.544

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.852.509.024	412.180.479
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.282.695.552	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.135.204.576	412.180.479
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.027.040.915	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.027.040.915	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	412.911.632.415	245.617.950.747
Cộng	412.911.632.415	245.617.950.747

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	222.266.363.382	128.615.566.430
Cộng	222.266.363.382	128.615.566.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo quyết định số 299/QĐ - Pharbaco - HĐQT ngày 06/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã bổ nhiệm Ông Tô Thành Hưng giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 09/07/2020 và là người đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho Ông Ngô Nhật Phương miễn nhiệm ngày 09/07/2020. Theo Giấy ủy quyền số 08/2020/UQ-PHARBACO ngày 10/07/2020, người chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Bà Đặng Lệ Thu - Phó Tổng giám đốc - người được ủy quyền.

Công ty dự kiến tăng vốn góp thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT-PBC ngày 02/07/2020 về việc "*Thông qua phương án chào bán riêng lẻ cổ phiếu hoán đổi nợ và thông qua danh sách đối tượng được chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ*" thì Công ty dự kiến phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông để hoán đổi các khoản nợ (cần trừ công nợ) của các chủ nợ đã cho Công ty vay căn cứ vào số dư công nợ trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019. Theo đó, các đối tượng được hoán đổi công nợ thành cổ phần riêng lẻ bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê; Công ty Cổ phần Appollo và Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma. Tổng giá trị dự kiến phát hành là 500 tỷ đồng và vốn điều lệ dự kiến sau phát hành là 900 tỷ đồng.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Sài Gòn Pharma	Cổ đông
Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Bán hàng	94.078.203.017	102.536.103.953
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	692.144.766	508.533.882
Công ty CP Appollo	60.215.032.822	54.714.236.385
Công ty TNHH Reliv Pharma	27.247.193.429	36.461.503.689
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	5.855.120.000	10.843.544.997
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	68.712.000	8.285.000

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà NộiCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Mua hàng	40.126.040.000	12.458.897.197
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.267.200
Công ty CP Appolo	40.000.000.000	12.457.629.997
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	126.040.000	-

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	106.880.753.186	150.740.023.668
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	189.263.987	164.035.542
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.459.506	55.459.506
Công ty CP Appollo	70.048.124.116	109.082.339.651
Công ty TNHH Reliv Pharma	36.410.102.567	41.335.969.159
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	102.219.810
Trả trước cho người bán	60.000.000.000	43.000.000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	-	43.000.000
Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà	60.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước	3.891.854.994	3.265.809.734
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.891.854.994	3.265.809.734
Phải trả khác	9.587.447.500	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.424.947.500	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	1.250.000.000	-
Công ty CP Appollo	2.662.500.000	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma	3.529.919.000	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	720.081.000	-
Phải thu khác	101.661.875.000	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	101.661.875.000	-

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.179.533.000	2.157.144.000
Cộng	2.179.533.000	2.157.144.000

